



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**QCVN....:202x/BVHTTDL**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ SỬ DỤNG TẠI CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG  
MÔN LẶN BIỂN THỂ THAO**

*National technical regulations on safety conditions for equipments for  
sports and recreational scuba diving activities*

**HÀ NỘI - 2024**

## Lời nói đầu

QCVN xx:2024/BVHTTDL do Cục Thể dục thể thao biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành theo Thông tư số xxx/202x/TT-BVHTTDL ngày x tháng x năm 202x.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**  
**VỀ AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ SỬ DỤNG TẠI**  
**CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG MÔN LẶN BIỂN THỂ THAO**

*National technical regulations on safety conditions for equipments  
for sports and recreational scuba diving activities*

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1. Phạm vi điều chỉnh**

1.1.1. Quy chuẩn kỹ thuật này quy định các yêu cầu an toàn trang thiết bị môn lặn biển thể thao.

1.1.2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với hoạt động lặn biển cứu hộ, lặn biển thám hiểm và các loại hình lặn biển khác không gắn với hoạt động thể thao.

**1.2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn kỹ thuật này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, phân phối, bán lẻ thiết bị lặn biển thể thao, các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động lặn biển thể thao, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**1.3. Giải thích từ ngữ**

1.3.1. Lặn có ống thở (snorkeling): loại hình lặn với ống thở và kính bơi hoặc mặt nạ. Người lặn có thể sử dụng hoặc không sử dụng thiết bị cân bằng độ nổi.

1.3.2. Lặn tự do (free diving): loại hình lặn mà người lặn không sử dụng bình dưỡng khí, ống thở hoặc bất cứ thiết bị hỗ trợ thở nào khác.

1.3.3. Lặn với bình dưỡng khí (scuba diving): loại hình lặn với thiết bị hỗ trợ đặc biệt để thở, người lặn được trang bị bình dưỡng khí và thiết bị điều chỉnh độ nổi.

1.3.4. Lặn với mũ lặn (diving helmet): người lặn sử dụng mũ lặn để xuống nước. Dưỡng khí được cấp trực tiếp vào mũ lặn thông qua dây dẫn kết nối với hệ thống cấp khí bên trên mặt nước.

1.3.5. Lặn với hệ thống cấp khí mạch vòng mở (open - circuit diving): người lặn được trang bị bình dưỡng khí mạch hở, sử dụng không khí sạch hoặc khí giàu oxy. Người lặn hít khí từ bình

dưỡng khí và thải khí thở trực tiếp ra môi trường nước biển hoặc xả hơi thở ra áo phao cân bằng độ nổi (trong trường hợp sử dụng BCD).

1.3.6. Lặn với hệ thống cấp khí khép kín (closed circuit diving): người lặn được trang bị bình dưỡng khí mạch kín, có khả năng tái sử dụng dưỡng khí. Người lặn hít và thở thông qua mặt nạ dưỡng khí kết nối với bình dưỡng khí, không thải khí thở ra môi trường nước biển.

1.3.7. Thiết bị cân bằng độ nổi (Boyancy Control Device - BCD): có chức năng điều tiết, kiểm soát độ nổi của người lặn. Bộ thiết bị này gồm áo phao có các ngăn chứa hơi để kiểm soát độ nổi bằng cách bơm/ thổi hoặc xì bớt hơi qua bộ điều áp hoặc thông qua ống hơi gắn với miệng người lặn. BCD có đai phía sau lưng để gắn bình khí nén và một số túi để đựng trang bị. Áo phao có độ nổi nên cần thêm trọng lực để cân bằng độ nổi bằng cách gắn thêm các cục chì trọng lực trong các ngăn túi hoặc gắn trên đai đeo chì.

1.3.8. Kính lặn/ mặt nạ lặn (Diving glasses/ Diving mask): Thiết bị dùng bảo vệ phần mắt hoặc một bộ phận trên mặt của người lặn, có gắn kính để bảo vệ mắt giúp người lặn quan sát trong môi trường lặn, bao quanh bằng silicon chống nước.

1.3.9. Mũ lặn (Diving helmet): mũ lặn được chế tạo bằng vật liệu composite hoặc nhựa tổng hợp, chụp kín từ đầu xuống vai người lặn. Mặt trước mũ lặn có kính chịu được áp suất dưới bề mặt nước sâu. Mũ lặn có van kết nối với đường ống dẫn khí để cấp khí trực tiếp vào mũ lặn.

1.3.10. Bộ điều khí (regulator): Bộ điều khí giúp chuyển đổi không khí có áp suất cao từ bình dưỡng khí thành không khí có áp suất phù hợp với môi trường xung quanh, giúp người lặn thở dễ dàng hơn mà không cần gắng sức. Bộ điều khí gồm 2 thành phần: tầng 1 (first stage) chuyển áp suất cao thành áp suất thấp và tầng 2 (second stage) cung cấp không khí đã hạ áp cho người lặn.

1.3.11. Chân vịt (Diving Fins): làm bằng cao su, silicon, carbon hoặc các vật liệu nhẹ khác, giúp người lặn di chuyển nhanh hơn trong môi trường nước.

1.3.12. Bình dưỡng khí (Scuba Cylinders/Tanks): được làm bằng kim loại (hợp kim nhôm, thép...) có khả năng chứa khí nén ở mật độ cao và có khả năng chịu được áp suất nén lớn (>300bar). Bình dưỡng khí có van đóng mở và có quai xách, dây đeo.

1.3.13. Bộ quần áo lặn (Diving suit): làm bằng chất liệu neopren co giãn, bó sát người, giúp giữ ấm, chống nắng và bảo vệ người lặn khỏi những vật sắc, nhọn trong quá trình lặn dưới biển. Bộ quần áo lặn có 2 loại theo chức năng là quần áo lặn ướt (wet suit) và lặn khô (dry suit). Bộ quần áo lặn ướt dùng cho vùng nước ấm và ôn đới, không chống nước hoàn toàn. Bộ quần áo lặn

khô có khả năng chống nước lọt vào bên trong, hoàn toàn ngăn cách nước và làn da của người lặn, phù hợp khi hoạt động ở vùng nước lạnh.

1.3.14. Đồng hồ áp suất (Submersible Pressure Gauge): giúp người lặn kiểm soát liên tục lượng khí tiêu thụ trong bình. Khi kim của đồng hồ áp suất chỉ mức áp suất giới hạn thì người lặn cần phải kết thúc cuộc lặn.

1.3.15. Vòi thở dự phòng (Alternative Snorkel): dùng để thay thế vòi thở chính khi có sự cố và chia sẻ dưỡng khí với người lặn khác khi cần thiết.

1.3.16. La bàn (Compass): dùng để định hướng khi lặn dưới nước, hoạt động như la bàn thông thường nhưng được thiết kế đặc biệt để không bị ngấm nước và chịu áp suất cao.

1.3.17. Máy tính lặn (Dive Computer) hoặc đồng hồ lặn (dive watch): thiết bị điện tử giúp người lặn theo dõi độ sâu, thời gian lặn và cung cấp các thông số cho biết người lặn có thể ở được bao lâu tại một độ sâu nhất định mà vẫn trong giới hạn an toàn. Máy tính lặn, đồng hồ lặn có thể bao gồm tính năng của đồng hồ áp suất (SPG).

1.3.18. Hệ thống lọc khí (Air filter system): gồm các thiết bị lọc không khí thành dưỡng khí sạch, không có bụi bẩn và tạp chất. Hệ thống lọc khí sử dụng than hoạt tính, rây phân tử và làm mát bằng dầu để lọc không khí thường thành không khí sạch đưa vào các bình chứa khí.

1.3.19. Hệ thống chia khí (Air distribution system): gồm các thiết bị chia khí vào các đường dẫn cung cấp trực tiếp cho người lặn (trong trường hợp lặn biển sử dụng không khí cấp trực tiếp không qua bình dưỡng khí).

1.3.20. Thiết bị báo hiệu: (Signaling equipment) gồm các thiết bị để đánh dấu, báo hiệu khu vực lặn đối với các phương tiện tàu, thuyền khác, như phao nổi, phao nổi gắn cờ, đèn, còi báo hiệu.

1.3.21. Cơ sở hoạt động lặn biển (Diving centre): là các cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ lặn biển, đào tạo lặn biển, tổ chức thi đấu hoặc tổ chức sự kiện liên quan tới hoạt động lặn biển.

1.3.22. Vùng hoạt động lặn biển (Diving zone): là khu vực vùng biển mà cơ sở hoạt động lặn biển được phép tiến hành hoạt động lặn biển thể thao, giải trí. Ranh giới vùng hoạt động lặn biển do chính quyền hành chính quy định.

## 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

### 2.1. Vùng hoạt động lặn

Vùng hoạt động lặn biển được xác định là vùng biển được chính quyền hành chính quy định mà trong đó ít nhất phải xác định được các yếu tố dưới đây: 1) Độ sâu quanh vùng hoạt động; 2) Dòng chảy quanh vùng hoạt động; 3) Các chướng ngại vật quanh vùng hoạt động; 4) Các sai khác của vùng hoạt động; 5) Mật độ tàu thuyền lưu thông trên mặt nước; 6) Việc xả chất thải lên mặt nước; 7) Khoảng cách đến bờ.

### 2.2. Khu vực tiến hành hoạt động lặn biển:

Khu vực tiến hành hoạt động lặn biển nằm trong vùng hoạt động lặn và đảm bảo các điều kiện sau đây:

2.2.1. Khu vực hoạt động lặn biển phải được cách ly với các hoạt động đường thủy và các hoạt động khác trên biển để đảm bảo an toàn cho người lặn.

2.2.2. Khu vực lặn biển phải có đầy đủ hệ thống phao tiêu, biển báo được định vị phù hợp với tọa độ trên hải đồ. Phao tiêu, biển báo phải có màu sắc tương phản với màu nước và cảnh quan môi trường để dễ quan sát.

2.2.3. Độ sâu của khu vực lặn biển: Khu vực lặn biển sâu với bình dưỡng khí có độ sâu tối đa không quá 30m. Khu vực lặn biển giải trí với mũ lặn có độ sâu tối đa không quá 10m.

2.2.4. Có bảng nội quy lặn biển quy định các nội dung chủ yếu về giờ tập luyện, các đối tượng không được tham gia, trang phục khi tham gia, biện pháp đảm bảo an toàn.

2.2.5. Có sổ theo dõi người lặn biển bao gồm những nội dung chủ yếu: Họ và tên, số chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc căn cước công dân, tình trạng sức khỏe của người lặn biển, địa chỉ và số điện thoại liên hệ khi cần thiết.

2.2.6. Có các trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phòng cháy, chữa cháy.

2.2.7. Bố trí trang thiết bị y tế, nhân viên y tế và phương tiện cấp cứu khi xảy ra tai nạn, chấn thương.

2.2.8. Có thang dẫn lối cho người lặn xuống nước và hỗ trợ người lặn lên khỏi mặt nước.

2.2.9. Có nhân viên hướng dẫn dẫn lặn được đào tạo qua các khóa đào tạo đáp ứng yêu cầu của TCVN 13826 (ISO 13970), TCVN 13831 (ISO 24803), TCVN 13551 (ISO 11121).

### **2.3. Bộ quần áo lặn**

2.3.1. Bộ quần áo lặn được làm bằng vật liệu cao su hoặc neopren, có khả năng co giãn, bó sát thân hình người lặn.

2.3.2. Độ dày của bộ quần áo lặn tối thiểu là 3mm, không bị thủng, rách.

2.3.3. Cơ sở lặn biển phải bố trí ít nhất 20 bộ quần áo lặn; cung cấp bộ quần áo lặn có kích cỡ phù hợp với cơ thể người lặn.

### **2.4. Bộ thiết bị cân bằng độ nổi**

2.4.1. Bộ thiết bị cân bằng độ nổi phải bao gồm tối thiểu các phần: phần áo phao gồm các túi khí, có van thông hơi giữa các túi khí để tích và xả không khí bên trong; phần dây đai đeo ngực người lặn, có móc khóa và đai đeo các phụ kiện lặn; phần ống thổi khí kết hợp van xả để điều tiết độ nổi.

2.4.2. Bộ thiết bị cân bằng độ nổi phải có kết cấu sao cho áp suất bên trong cân bằng với áp suất bên ngoài khi người lặn ở dưới mặt nước.

### **2.5. Mặt nạ lặn, kính lặn**

2.5.1. Mặt nạ lặn bao gồm các phần: phần mắt kính bằng nhựa an toàn; phần thân mặt nạ bằng cao su tổng hợp, có bảo vệ mũi; phần dây đeo bằng cao su tổng hợp hoặc vải tổng hợp, có khóa cài và dây rút. Kết cấu của phần mắt kính và bảo vệ mũi của mặt nạ lặn phải đảm bảo phù hợp trong trường hợp người lặn dùng tay (có đeo bao tay) để bịt mũi.

2.5.2. Kính lặn gồm phần mắt kính bằng nhựa an toàn và dây đeo bằng cao su tổng hợp hoặc vải tổng hợp, có khóa cài và dây rút.

2.5.3. Phần kính của mặt nạ lặn và mắt kính phải đảm bảo độ nhìn 180 độ, không bị che khuất và không bị mờ, xước, thủng lỗ.

2.5.4. Mặt nạ lặn biển gắn với ống thở phải có kết cấu phần thân mặt nạ bó sát gương mặt người lặn, chống lọt nước, có van một chiều để thở.

2.5.5. Mặt nạ biển gắn với bình dưỡng khí phải có ngàm thở với van một chiều và bộ điều tiết lưu lượng khí qua van để phù hợp với độ sâu của môi trường nước biển.

## 2.6. Chân vịt

2.6.1. Chân vịt lặn biển phải có kết cấu gồm phần cánh bằng vật liệu bền, cứng để tạo lực sóng mạnh đẩy người lặn đi xa trong môi trường nước; phần bao đeo chân bằng vật liệu nhựa cứng, có đai gót để điều chỉnh bó sát chân người lặn.

2.6.2. Chân vịt lặn biển có nhiều kích cỡ khác nhau và phân thành nhiều loại: chân vịt lặn nước sâu, chân vịt lặn tự do. Cơ sở lặn biển cung cấp chân vịt lặn biển phù hợp với loại hình lặn biển và cỡ chân của người lặn.

## 2.7. Bình dưỡng khí

2.7.1. Bình dưỡng khí phải có vỏ bằng kim loại chịu áp suất nén tối thiểu 200 bar; được lắp với van chặn, ống dẫn lưu tự động, đồng hồ đo áp lực và van giảm áp; có dây đai đeo lưng hoặc gắn với bộ thiết bị cân bằng độ nổi.

2.7.2. Kết cấu của bình dưỡng khí phải đáp ứng TCVN 10362 (ISO 7866) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN:01-2008/BLĐTBXH

2.7.3. Dưỡng khí sạch chứa trong bình dưỡng khí là hỗn hợp khí giàu oxy (EAN) theo TCVN 13825 và phải đảm bảo đạt được các yêu cầu tối thiểu sau:

- Tổng nồng độ Oxy 21% (+-1%) theo thể tích;
- Tổng nồng độ dầu <0.5mg/m<sup>3</sup>;
- Tổng nồng độ CO<sub>2</sub> <500ml/m<sup>3</sup> (ppm);
- Tổng nồng độ carbon oxit (CO) < 5ml/m<sup>3</sup> (ppm);
- Tổng nồng độ hơi nước <50mg/m<sup>3</sup> (đối với bình 200 bar) và <35mg/m<sup>3</sup> (đối với bình >200 bar).

2.7.4. Bình dưỡng khí phải được kiểm định theo quy định pháp luật và sử dụng trong thời hạn kiểm định.

## 2.8. Các thiết bị hỗ trợ lặn

Tùy theo mục đích của hoạt động lặn, người lặn cần được trang bị các thiết bị hỗ trợ lặn sau đây:

### 2.8.1. La bàn



2.8.2. Máy tính lặn hoặc đồng hồ lặn

2.8.3. Thiết bị đo áp suất

2.8.4. Thiết bị báo hiệu mức áp suất

2.8.5. Dây đai đeo chì và chì lặn

2.8.6. Mũ lặn

2.8.7. Đèn pin chống nước

## **2.9. Hệ thống cấp khí**

2.9.1. Thiết bị nén khí phải đảm bảo đáp ứng TCVN 5181.

2.9.2. Hệ thống cung cấp khí có máy làm giàu oxy phải phù hợp với TCVN 7742 (ISO 10083).

2.9.3 Hệ thống phân phối khí ra nhiều đường ống dẫn khí riêng rẽ để cấp khí trực tiếp cho người lặn phải có bộ điều áp và thiết bị chia khí tự động.

2.9.4. Dây dẫn cấp khí trực tiếp cho người lặn là dây dẫn mềm, có đường kính trong tối thiểu là 15mm; độ dài dây dẫn tối thiểu bằng  $2 \times n$  (n là khoảng cách từ đầu dây dẫn tới điểm lặn).

## **2.10. Phương tiện phục vụ hoạt động lặn biển:**

2.10.1. Phương tiện vận chuyển: cơ sở lặn biển phải bố trí phương tiện thủy nội địa vận chuyển người lặn biển, người hướng dẫn tập luyện, nhân viên cứu hộ và các trang thiết bị, dụng cụ lặn biển. Phương tiện vận chuyển phải được kiểm định và cấp phép hoạt động theo quy định.

2.10.2. Phương tiện tàu thuyền được sử dụng để cung cấp các dịch vụ lặn phải đáp ứng các quy trình hỗ trợ trên mặt nước và các điều khoản an toàn liên quan theo TCVN 13831 (ISO 24803).

## **3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

### **3.1. Điều kiện lưu thông trên thị trường**

- Đối với sản phẩm sản xuất: thực hiện công bố hợp quy.
- Đối với sản phẩm nhập khẩu: thực hiện đăng ký kiểm tra nhà nước.

### **3.2. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy**

#### **3.2.1. Công bố hợp quy**

Việc công bố hợp quy thiết bị Lặn biển thể thao phải dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây viết tắt là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP), Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành (sau đây viết tắt là Nghị định số 154/2018/NĐ-CP) hoặc được thừa nhận theo quy định của Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN ngày 31/10/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc ký kết và thực hiện các Hiệp định và thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp (sau đây viết tắt là Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN).

### **3.2.2. Chứng nhận hợp quy**

a) Đối với thiết bị sản xuất trong nước:

- Chứng nhận hợp quy theo Phương thức 5 “Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất” tại cơ sở sản xuất thiết bị lặn biển.

Hoặc:

- Chứng nhận hợp quy theo Phương thức 7 “Thử nghiệm mẫu đại diện, đánh giá sự phù hợp của lô sản phẩm, hàng hóa tại cơ sở sản xuất thiết bị Lặn biển trong trường hợp cơ sở sản xuất không thể áp dụng các yêu cầu đảm bảo chất lượng theo Phương thức 5”.

b) Đối với thiết bị nhập khẩu:

- Chứng nhận hợp quy theo Phương thức 7 “Thử nghiệm mẫu đại diện, đánh giá sự phù hợp của lô sản phẩm, hàng hóa đối với từng lô thiết bị Lặn biển nhập khẩu trong trường hợp lô thiết bị sử dụng chưa được chứng nhận hợp quy theo Phương thức 5 quy định tại quy chuẩn kỹ thuật này”.

Hoặc:

- Chứng nhận hợp quy theo phương thức 5 tại cơ sở sản xuất tại nước ngoài khi có yêu cầu của cơ sở sản xuất nước ngoài theo quy định.

c) Thử nghiệm phục vụ việc chứng nhận phải được thực hiện bởi tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP hoặc

được thừa nhận theo quy định của Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN. Phạm vi thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm phải đáp ứng các yêu cầu quy định của quy chuẩn kỹ thuật này.

d) Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị không quá 3 năm.

### **3.2.3. Dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy**

Dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy phải tuân thủ theo Khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN).

### **3.2.4. Trình tự, thủ tục và hồ sơ công bố hợp quy**

Trình tự, thủ tục và hồ sơ công bố hợp quy đối với trang thiết bị Lặn biển thể thao trong nước và nhập khẩu thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP; Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa..

## **4. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN**

**4.1.** Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh trang thiết bị sử dụng tại cơ sở hoạt động môn Lặn biển thể thao thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn này phải đảm bảo chất lượng phù hợp với quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**4.2.** Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh trang thiết bị sử dụng tại cơ sở hoạt động môn Lặn biển thể thao thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn này phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Điều 2 và thực hiện quy định tại Điều 3 của Quy chuẩn kỹ thuật này.

**4.3.** Tổ chức, cá nhân sản xuất trang thiết bị sử dụng tại cơ sở hoạt động môn Lặn biển thể thao thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn này sau khi được chứng nhận hợp quy phải đăng

ký bản công bố hợp quy tại Cục Thể dục thể thao hoặc các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN.

**4.4.** Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu trang thiết bị sử dụng tại cơ sở hoạt động môn Lặn biển thể thao thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn này có trách nhiệm cung cấp các bằng chứng về sự phù hợp của sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật này khi có yêu cầu hoặc khi được kiểm tra theo quy định đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường.

**4.5.** Tổ chức, cá nhân phân phối, bán lẻ trang thiết bị sử dụng tại cơ sở hoạt động môn Lặn biển thể thao thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn này phải bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp quy và có gắn dấu hợp quy và nhãn phù hợp với các quy định hiện hành.

## **5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**5.1.** Cục Thể dục thể thao có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý chức năng có liên quan hướng dẫn và tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật này.

**5.2.** Căn cứ vào yêu cầu quản lý, Cục Thể dục thể thao có trách nhiệm kiến nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) sửa đổi, bổ sung nội dung Quy chuẩn kỹ thuật này phù hợp với thực tiễn.

**5.3.** Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại quy chuẩn kỹ thuật này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản hiện hành. Trường hợp các tiêu chuẩn, mã HS viện dẫn tại quy chuẩn kỹ thuật này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo hướng dẫn của Cục Thể dục thể thao./.